

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sách và Thiết bị Bình Định

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 7,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 6.8%      | -9.3%   | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24  |
| 12.1               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼15.5  -56.2% |
| YoY: ▼0.80  -6.4%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24  |
| 0.08               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.31  -80.8% |
| YoY: ▼0.07  -50.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 0.11                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.20  -65.4%   |
| YoY: ▼0.04  -28.5%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 1.5%                     |
| YoY: +/-▼ 1.0%           |

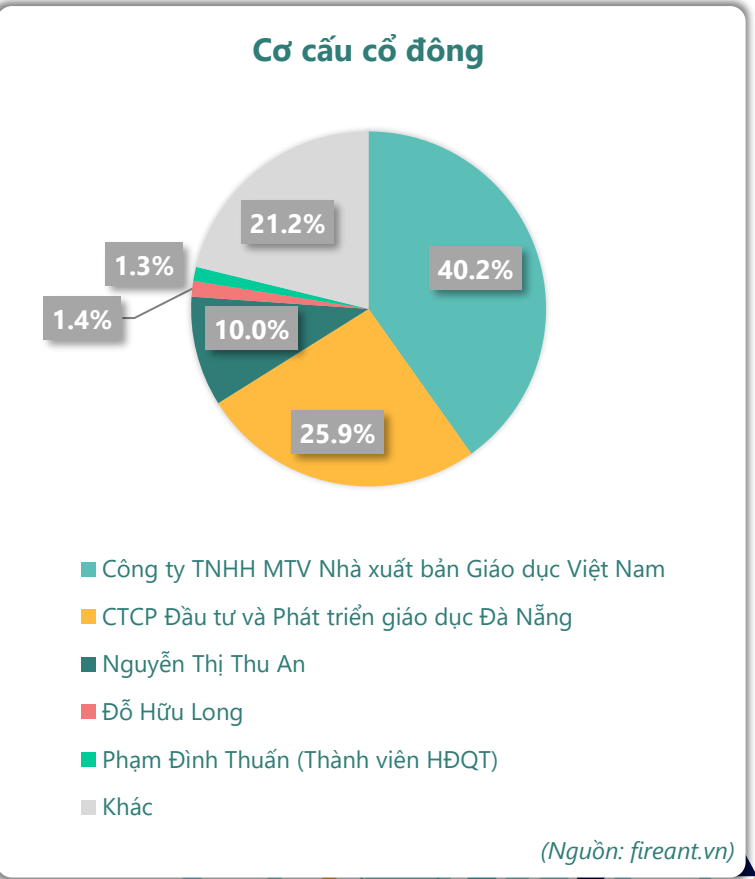
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 5.0%           |
| YoY: +/-▼ 1.8% |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,400 - 12,177 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 9              |
| Số lượng CPLH (CP)    | 1,126,474      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) |                |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 0.18           |
| EPS                   | 611            |
| P/E                   | 12.9           |

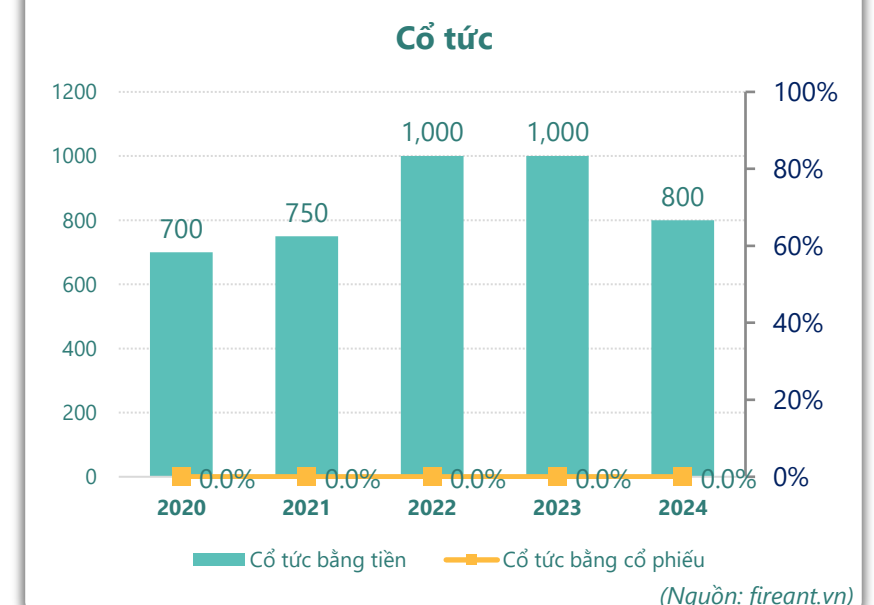
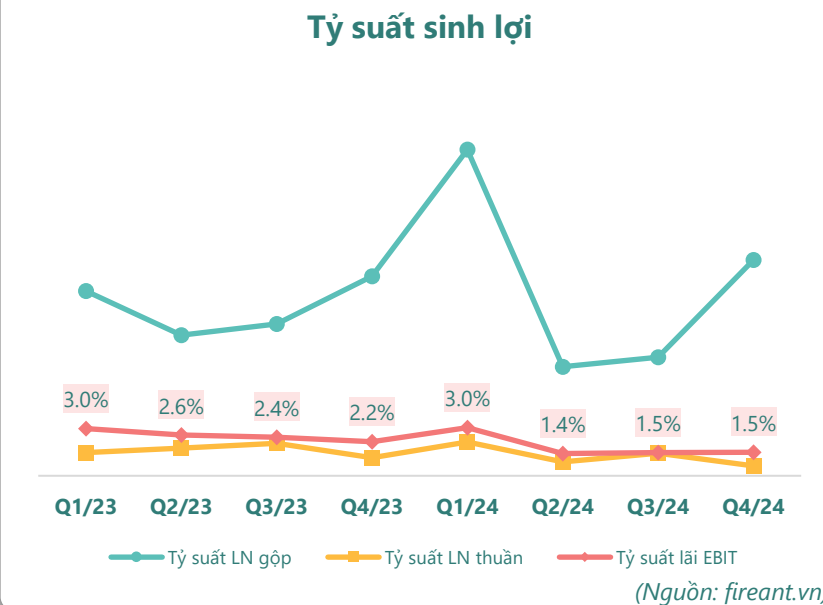
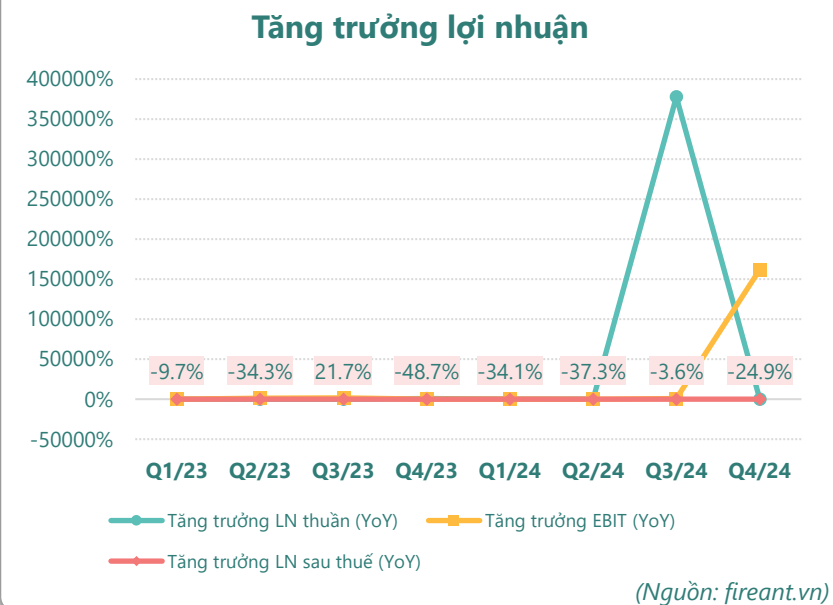
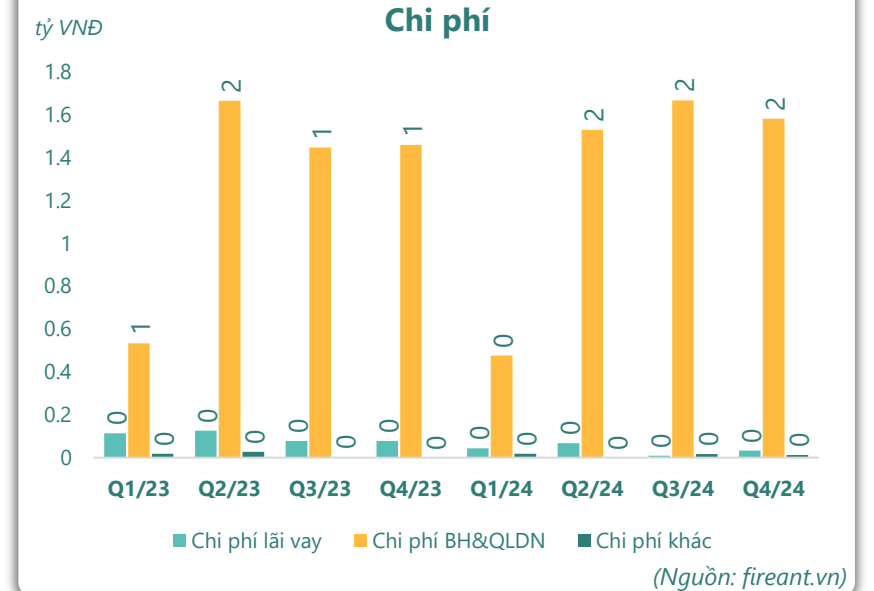
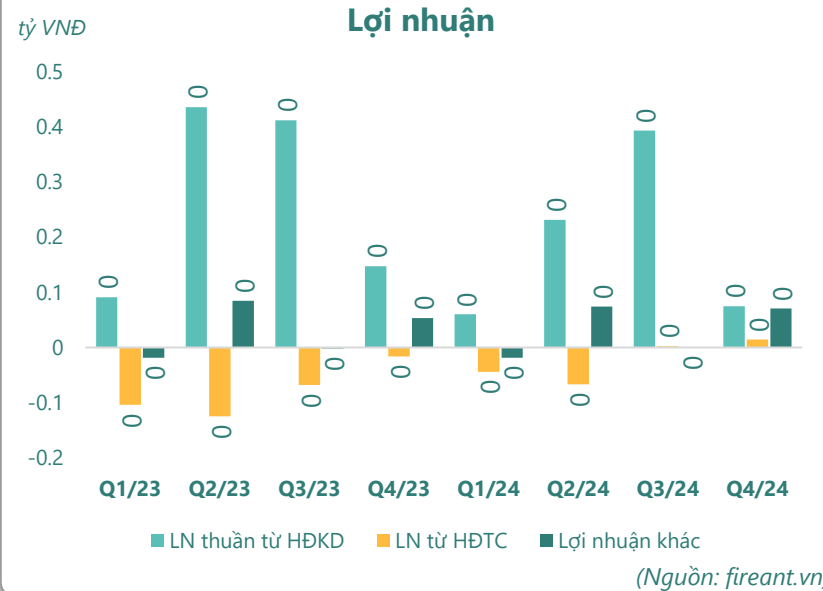
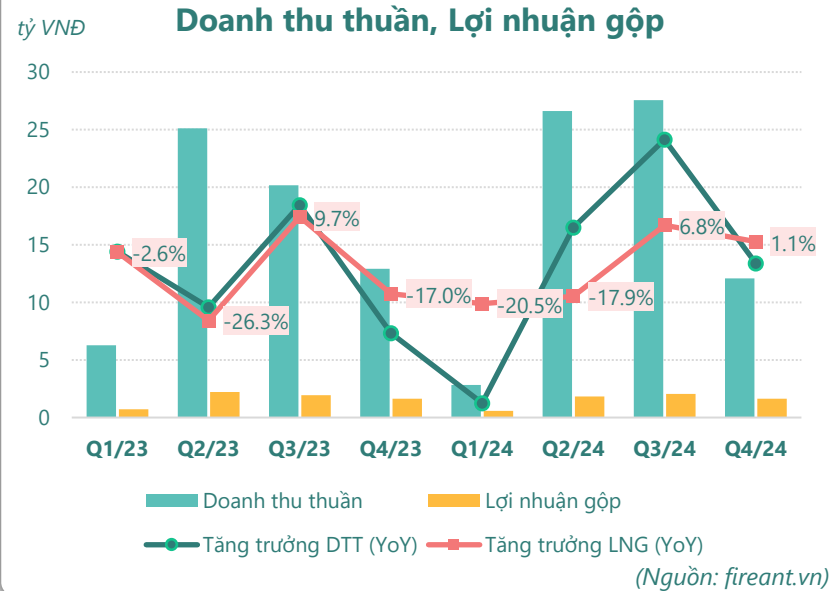
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 69.1              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 4.60  7.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| 0.76               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼0.33  -30.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 0.68                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.26  -27.7%  |



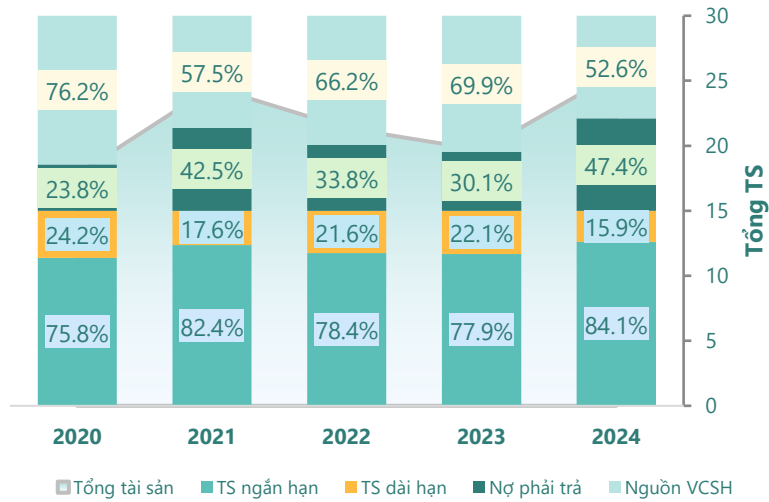
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

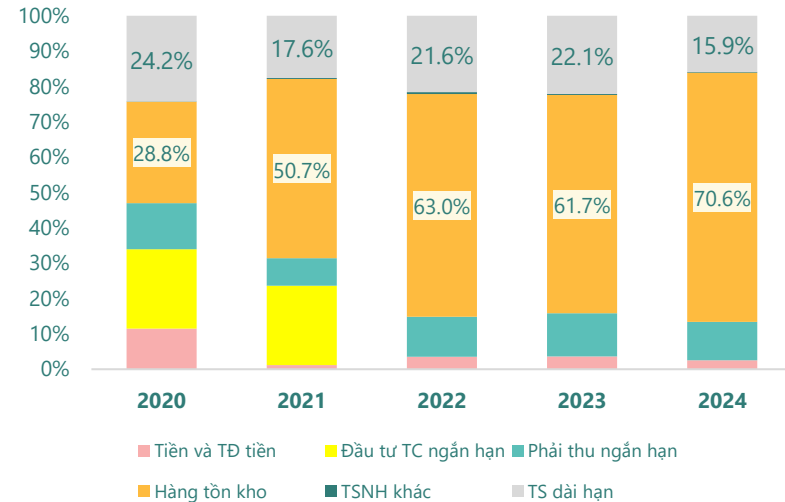
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

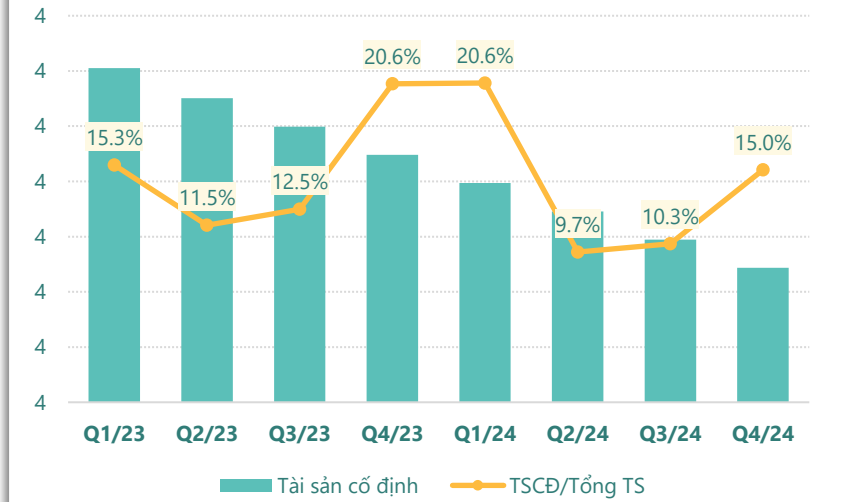
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

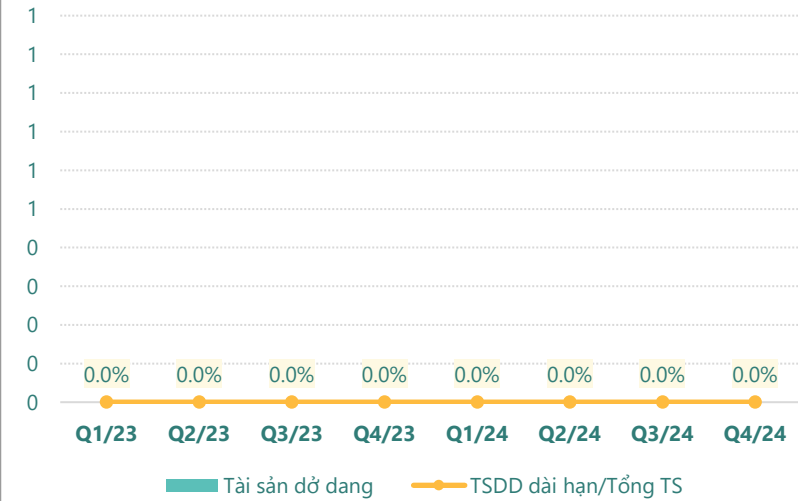
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

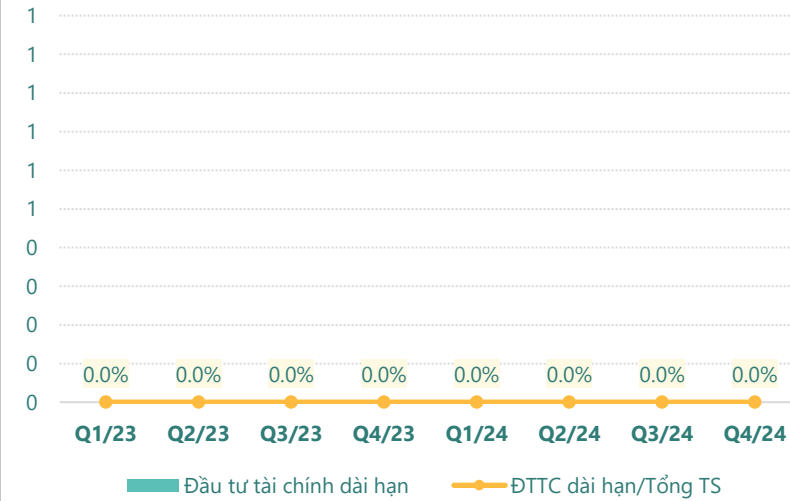
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

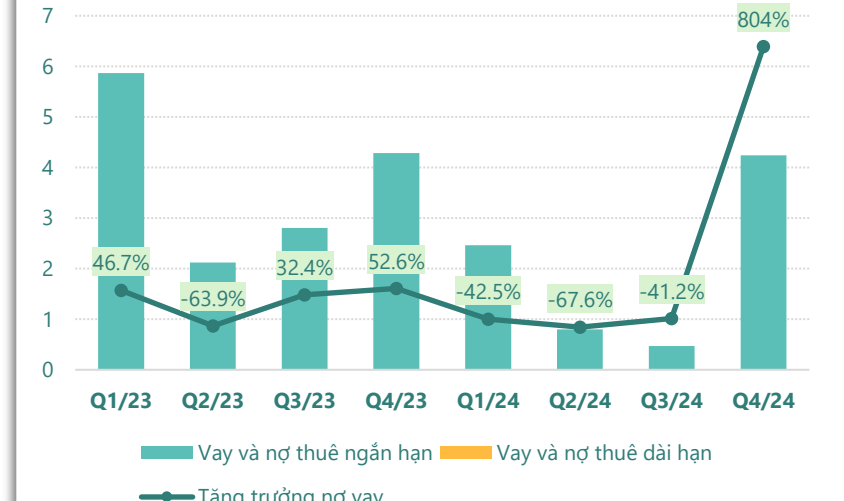
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

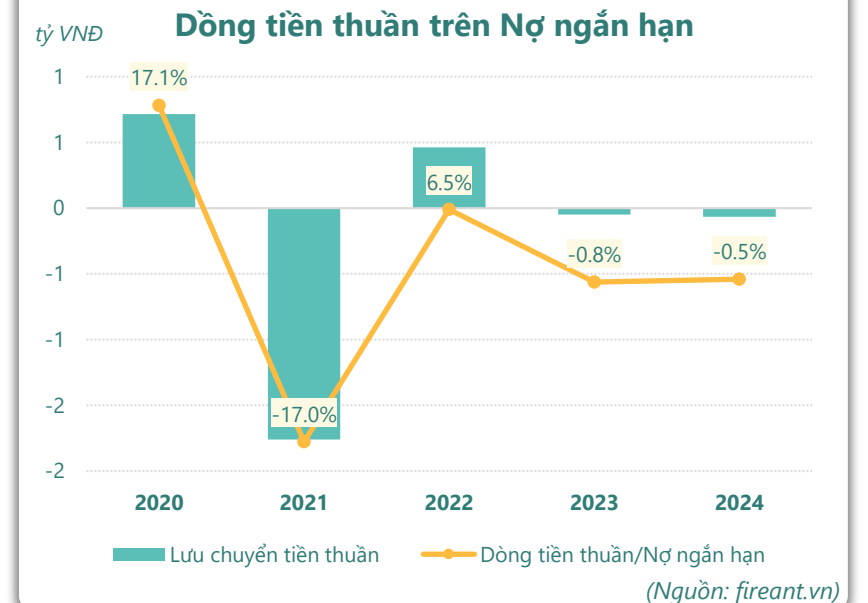
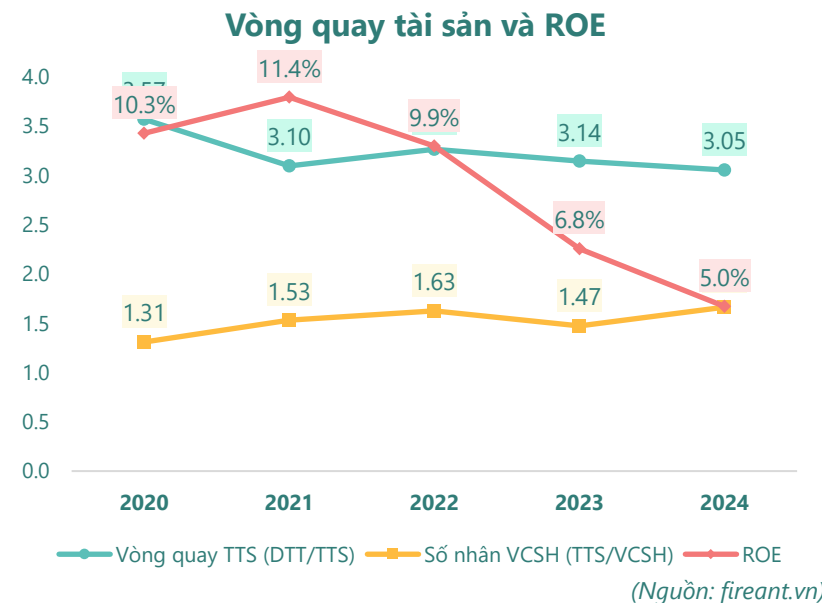
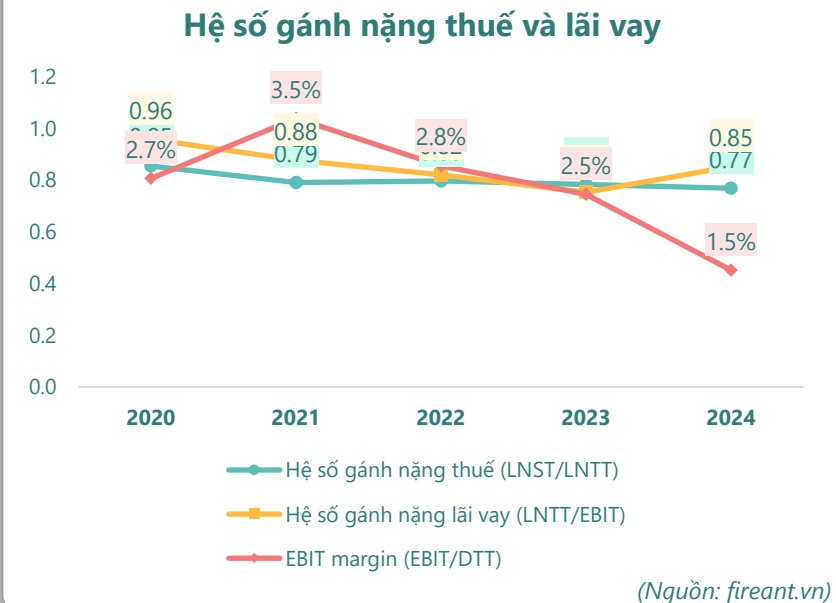
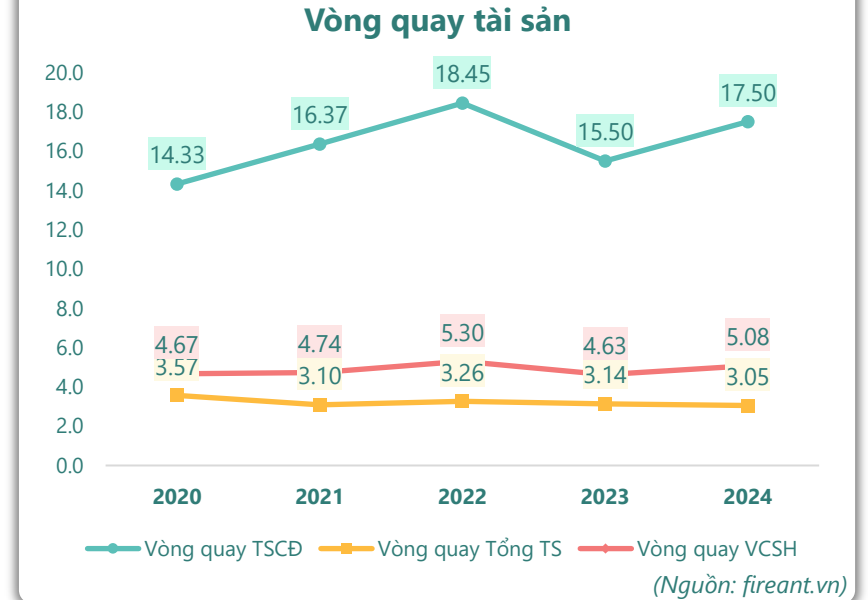
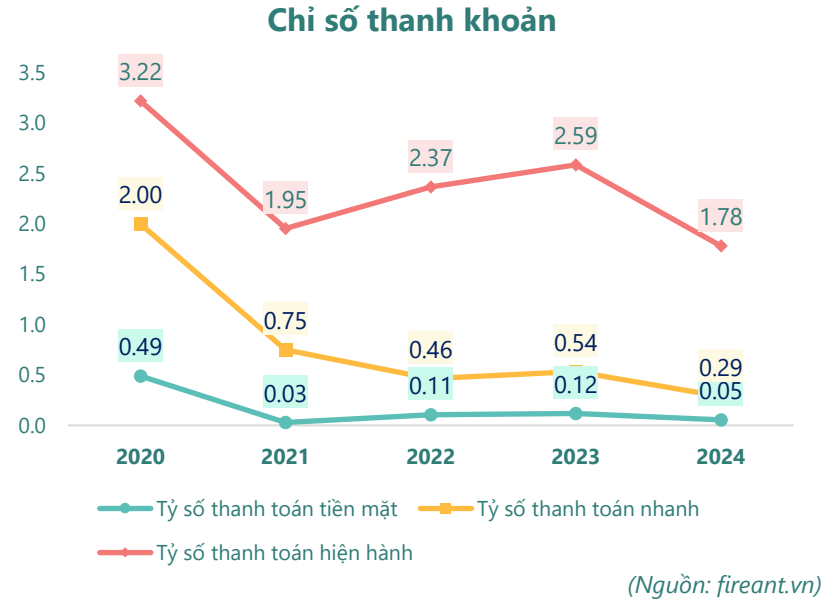
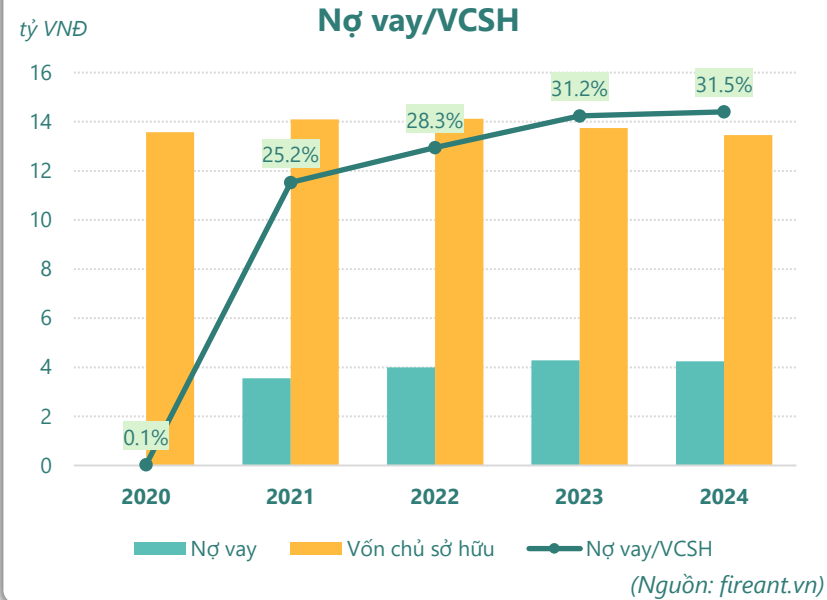
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24       | Q4/23       | Thay đổi YoY  | 2024        | 2023        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>12.1</b> | <b>12.9</b> | <b>-6.4%</b>  | <b>69.1</b> | <b>64.5</b> | <b>7.1%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 10.4        | 11.3        | -7.7%         | 62.9        | 58.0        | 8.6%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>1.64</b> | <b>1.62</b> | <b>1.4%</b>   | <b>6.11</b> | <b>6.51</b> | <b>-6.1%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.05        | 0.06        | -20.7%        | 0.06        | 0.08        | -27.8%        |
| Chi phí TC                | 0.03        | 0.08        | -58.6%        | 0.15        | 0.40        | -61.4%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.03</b> | <b>0.08</b> | <b>-58.6%</b> | <b>0.15</b> | <b>0.40</b> | <b>-61.4%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 0.90        | 0.62        | 45.9%         | 2.93        | 2.63        | 11.4%         |
| Chi phí QLDN              | <b>0.68</b> | <b>0.84</b> | <b>-19.4%</b> | <b>2.32</b> | <b>2.48</b> | <b>-6.2%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>0.08</b> | <b>0.15</b> | <b>-50.0%</b> | <b>0.76</b> | <b>1.09</b> | <b>-30.0%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.07</b> | <b>0.05</b> | <b>41.1%</b>  | <b>0.13</b> | <b>0.12</b> | <b>6.9%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>0.15</b> | <b>0.20</b> | <b>-27.2%</b> | <b>0.89</b> | <b>1.21</b> | <b>-26.4%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>0.11</b> | <b>0.15</b> | <b>-28.5%</b> | <b>0.68</b> | <b>0.94</b> | <b>-27.7%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0.11</b> | <b>0.15</b> | <b>-28.5%</b> | <b>0.68</b> | <b>0.94</b> | <b>-27.7%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -1.35        | -1.28       | 1.50         | 2.59        | 2.83        | -5.83        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.00         | 0.00        | 0.00         | 0.00        | -1.49       | 1.50         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0.69         | 1.48        | -1.82        | -2.55       | -0.34       | 3.54         |
| Tiền đầu kỳ                  | 1.17         | 0.51        | 0.71         | 0.39        | 0.43        | 1.43         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-0.66</b> | <b>0.19</b> | <b>-0.32</b> | <b>0.04</b> | <b>1.00</b> | <b>-0.79</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 0.51         | 0.71        | 0.39         | 0.43        | 1.43        | 0.64         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>25.6</b>         | <b>19.7</b>         | <b>30.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>21.5</b>         | <b>15.3</b>         | <b>40.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.64                | 0.71                | -9.1%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 2.78                | 2.41                | 15.3%         |
| Hàng tồn kho                | 18.0                | 12.1                | 48.6%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.05                | 0.05                | -2.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>4.06</b>         | <b>4.35</b>         | <b>-6.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 3.84                | 4.05                | -5.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.21</b>         | <b>0.31</b>         | <b>-30.3%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>12.1</b>         | <b>5.92</b>         | <b>105%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>12.1</b>         | <b>5.92</b>         | <b>104%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 4.24                | 4.28                | -1.0%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.47                | 1.00                | 650%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.03</b>         | <b>0</b>            |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>13.5</b>         | <b>13.7</b>         | <b>-2.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>13.5</b>         | <b>13.7</b>         | <b>-2.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 11.3                | 11.3                | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

